TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1209/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04/9/2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Xuân Lang**

2. Ông **Nguyễn Văn Lượng**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Võ Phạm Phương Hạnh –** Kiểm sát viên

Trong ngày 04/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 523/2015/HNST ngày 07 tháng 12 năm 2015 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3673/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Tiểu G** , sinh năm 1988

Địa chỉ: 92/25 Đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **T Tran** , sinh năm 1985

Địa chỉ: Alberta, Canada

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 12/11/2015 và các bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Tiểu G trình bày:

Bà và ông T Tran tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn ngày 04/10/2012 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn ông T Tran quay trở về Canada. Vợ chồng vẫn duy trì liên lạc với nhau và hạnh phúc bình thường. Năm 2013, ông T Tran về Việt Nam thăm vợ được 03 tháng. Sau đó đến ngày 12/10/2014 thì bà sang Canada định cư chung sống với chồng. Tuy nhiên vì cuộc sống không thích hợp nên bà muốn vợ chồng về Việt Nam sinh sống còn ông T Tran không muốn sống ở Việt Nam, kéo dài đến tháng 7/2015 một mình bà quay trở về Việt Nam. Từ khi sống xa nhau tình

cảm vợ chồng rạn nứt, lạnh nhạt dần. Bà xác định khoảng cách địa lý của hai nơi vợ chồng đang ở là trở ngại lớn ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Đến nay thì tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục đời sống chung nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để ổn định cuộc sống**.**

Về con chung: không có

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bị đơn ông T Tran cư trú ở Canada, Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, đã gửi Văn bản ủy thác tư pháp về Hôn nhân gia đình số 99/TTTPHN-TA (lần 1) ngày 03/2/2016. Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp được Bộ Tư pháp thông báo Đại Sứ quán Việt Nam tại Ca-na-da đã niêm yết bản sao văn bản tống đạt 01 tháng tại trụ sở Đại Sứ quán và gửi thông báo cho đương sự T Tran. Theo nôi dung tại văn bản nêu trên thì thời gian mở phiên tòa lần 1 vào lúc 8g00 ngày 10/10/2016.

Ngày 01/3/2018, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý và xét xử vụ án dân sự sơ thẩm số 135/UTTPDS-TA30 (lần 2). Theo đó thì thời gian mở phiên tòa lần 2 vào lúc 8g00 ngày 04/9/2018. Văn bản được Bộ Tư pháp gửi đến Bộ Tư pháp và Trưởng Công tố bang Alberta, Canada ngày 18/6/2018. Đến ngày mở phiên tòa, Tòa án không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của ông T Tran và ông cũng không có mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn bà Phạm Tiểu G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa .

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Phạm Tiểu G được ly hôn ông T Tran. Con chung: không có. Tài sản chung và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Tiểu G đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; bị đơn ông T Tran cư trú tại Ca-na-da; giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Tiểu G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông T Tran vắng mặt đến lần thứ 2. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

Bà Phạm Tiểu G và ông T Tran tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 2655 quyển số 14 ngày 04/10/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bản chính giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc). Như vậy, hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo lời khai của bà G thì sau khi kết hôn ông T Tran quay trở về Ca-na-da. Năm 2013, ông T Tran có về Việt Nam thăm vợ 03 tháng từ tháng 5 đến tháng 7. Ngày 12/10/2014, bà xuất cảnh sang Ca-na-da định cư chung sống với chồng. Tuy nhiên, vì cuộc sống ở nước ngoài không phù hợp nên bà muốn vợ chồng quay về Việt Nam nhưng ông T Tran không đồng ý. Vì vậy, đến tháng 7/2015 một mình bà quay trở lại Việt Nam và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Từ khi vợ chồng sống xa nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, lạnh nhạt và việc liên lạc ít dần. Bà xác định tình cảm đối với chồng không còn, không thể tiếp tục đời sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét, tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình". Như vậy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế vợ chồng đã không còn sống cùng nhau, không bên nào có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn mạnh ai nấy sống trong thời gian dài nên hôn nhân giữa đôi bên lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Xét, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà G.

Về con chung: bà G khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: bà G khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 200.000 đồng nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469; Điều 474; Điều 477; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh về lệ phí và án phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Tiểu G được ly hôn ông T Tran.

Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 2655, Quyển số 14 ngày 04/10/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Phạm Tiểu G khai không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Tiểu G khai không có. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 200.000 đồng bà Phạm Tiểu G nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, cấn trừ tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà G đã nộp tại Biên lai thu số AG/2010/09690 ngày 02/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà G đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Phạm Tiểu G và bị đơn ông T Tran; bà Phạm Tiểu G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ, ông T Tran được quyền kháng cáo trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung